TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1695 /LĐBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý II năm 2018

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☑Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2018.
- Công văn giải trình về việc thay đổi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).

M.S.D.N: 3500818190 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
TP. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1696 /LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
DN: email=dgvietnam2016@gmail.com, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500818790, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC - BÀ RỊA VŨNG TÀU, c=VN
Date: 2018.07.19 08:50:48 +07'00'

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định tại Điều 11 – Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty LĐBD) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quý II năm 2018 như sau:

tt	Chỉ tiêu	Quý II/2017 (VNĐ)	Quý II/2018 (VNĐ)	Chênh lệch giảm (VNĐ)	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong Báo cáo tài chính quý II năm 2018 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng quý năm 2017.	5.279.354.015	18.797.025.132	13.517.671.117	71,97%

Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2018 giảm 71,97% so với cùng kỳ năm 2017 là do giá dầu suy giảm kéo dài trong các năm 2016, 2017 nên các dự án thăm dò, khai thác dầu khí tiếp tục bị trì hoãn hoặc dừng triển khai. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến thị trường cung cấp dịch vụ của Công ty LĐBD, do đó trong quý 2 năm 2018 lợi nhuận của Công ty tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
Điện Thoại: 0254 3 515758 Fax: 0254 3 515759

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Vũng Tàu, Tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1,363,337,093,991**	**1,368,800,526,305**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**89,924,195,575**	**71,198,289,707**
1. Tiền	111	V.01	64,924,195,575	44,198,289,707
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,000,000,000	27,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**544,470,000,000**	**517,470,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		544,470,000,000	517,470,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**582,729,853,926**	**602,255,128,068**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		533,149,636,763	551,362,789,981
2. Trả trước cho người bán	132		23,869,154,568	26,420,411,212
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	25,711,062,595	24,471,926,875
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**57,057,764,857**	**90,604,543,818**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	57,057,764,857	90,604,543,818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**89,155,279,633**	**87,272,564,712**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,716,417,780	2,791,274,049
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		79,764,740,117	81,807,168,927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	7,674,121,736	2,674,121,736
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**39,635,413,664**	**46,376,136,169**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2,095,000,000**	**2,095,000,000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.	Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2,095,000,000	2,095,000,000
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**25,678,689,310**	**31,230,141,817**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25,524,022,647	31,166,790,901
	Nguyên giá	*222*		817,926,823,025	817,681,823,025
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(792,402,800,378)*	*(786,515,032,124)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	154,666,663	63,350,916
	Nguyên giá	*228*		11,087,367,800	10,927,367,800
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(10,932,701,137)*	*(10,864,016,884)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	V.12	-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**11,861,724,354**	**13,050,994,352**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	788,914,065	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	11,072,810,289	13,050,994,352
3.	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,402,972,507,655**	**1,415,176,662,474**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**632,534,757,921**	**652,346,303,564**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**593,526,481,198**	**601,814,369,464**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	-	-
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	312		469,293,742,413	439,799,859,966
3.	Người mua trả tiền trước	313		37,460,089,127	54,414,241,165
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,766,383,402	12,577,491,484
5.	Phải trả người lao động	315		17,045,552,723	29,009,218,804
6.	Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	42,765,994,616	17,446,741,880
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2,091,875,000	17,646,879,650
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	23,102,843,917	26,484,828,045
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			4,435,108,470
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**39,008,276,723**	**50,531,934,100**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Chi phí phải trả dài hạn	332			
3.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4.	Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6.	Phải trả dài hạn khác	336			
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8.	Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10.	Dự phòng phải trả dài hạn	340		34,942,856,723	46,352,314,100
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		4,065,420,000	4,179,620,000
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**770,437,749,734**	**762,830,358,910**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.22	**770,437,749,734**	**762,830,358,910**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		308,742,964,235	308,742,964,235
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61,694,785,499	54,087,394,675
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54,087,394,675	27,885,238,048
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,607,390,824	26,202,156,627
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	1,402,972,507,655	1,415,176,662,474
		-	-

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Sâm	Nguyễn Minh Ngọc	Dương Hùng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU			Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.25	399,283,715,140	302,453,577,013	621,050,892,143	453,934,629,418
2. **Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-	-	-
3. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	10		399,283,715,140	302,453,577,013	621,050,892,143	453,934,629,418
4. **Giá vốn hàng bán**	11	VI.27	378,461,581,733	264,719,454,063	601,599,092,027	409,993,642,344
5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	20		20,822,133,407	37,734,122,950	19,451,800,116	43,940,987,074
6. **Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.26	7,265,813,444	9,309,548,307	20,533,768,572	15,919,897,428
7. **Chi phí tài chính**	22	VI.28	719,498,669	3,918,236,900	1,281,559,112	5,343,551,517
Trong đó: chi phí lãi vay	23				-	-
8. **Chi phí bán hàng**	24		4,867,878,772	4,206,012,333	6,320,840,948	5,305,566,028
9. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25		17,976,760,412	15,262,145,553	24,789,172,611	22,969,439,895
10. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** {30= 20+(21-22) -(24+25)]	30		4,523,808,998	23,657,276,471	7,593,996,017	26,242,327,062

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31		2,307,575,334	14,341,302	2,456,615,105	282,153,182
12. Chi phí khác	32		194,023,635	99,000,000	465,036,235	152,110,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,113,551,699	(84,658,698)	1,991,578,870	130,043,182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,637,360,697	23,572,617,773	9,585,574,887	26,372,370,244
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		4,280,765,239	-	4,840,715,733
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	1,358,006,682	494,827,402	1,978,184,063	494,827,402
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,279,354,015	18,797,025,132	7,607,390,824	21,036,827,109
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		132	470	190	526
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Sâm	Nguyễn Minh Ngọc	Dương Hùng Văn

M.S.D.N: 3500818790 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC TP. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		**9,585,574,887**	**35,891,394,764**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,956,452,507	83,357,974,023
- Các khoản dự phòng	03		(11,409,457,377)	(1,825,893,324)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		972,090,020	(66,926,414)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,739,024,704)	(24,796,862,688)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		**(7,634,364,667)**	**92,559,686,361**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22,297,823,346	344,775,645,579
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33,546,778,961	(44,698,628,022)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5,609,839,567)	(190,014,783,653)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		285,942,204	17,588,934,960
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,000,000,000)	(34,388,482,459)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,549,308,470)	(20,860,451,343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***33,337,031,807***	***164,961,921,423***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(405,000,000)	(732,640,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			317,272,728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,000,000,000)	(311,070,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,739,024,704	21,751,724,807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(14,665,975,296)***	***(289,733,642,465)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(99,692,770,112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		-	*(99,692,770,112)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**18,671,056,511**	**(224,464,491,154)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**71,198,289,707**	**295,896,265,637**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		54,849,357	(150,225,536)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**31**	**89,924,195,575**	**71,281,548,947**

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Sâm	Nguyễn Minh Ngọc	Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là " PTSC"), chủ sở hữu của Công ty, về việc " Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH 1TV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần". Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 là 523 người (tại ngày 31/12/2017 là 530 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao luỹ kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	106,580,991	36,492,890
Tiền gửi ngân hàng	64,817,614,584	44,161,796,817
Tiền gửi có kỳ hạn	25,000,000,000	27,000,000,000
Cộng	**89,924,195,575**	**71,198,289,707**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	544,470,000,000	517,470,000,000
Cộng	**544,470,000,000**	**517,470,000,000**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	442,707,422,651	489,571,649,412
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	90,442,214,112	61,791,140,569
Cộng	**533,149,636,763**	**551,362,789,981**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	31,535,006	5,636,223,766
Phần lãi tiền gửi dự thu	8,634,150,969	5,687,001,667
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	4,488,699	671,114,988
Phải thu nội bộ từ Tcty	8,647,404,716	8,574,209,030
Tạm ứng	5,017,528,561	454,652,375
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,354,310,000	3,342,937,500
Phải thu khác	21,644,644	105,787,549
Cộng	**25,711,062,595**	**24,471,926,875**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,144,611,906	2,713,899,060
Công cụ, dụng cụ	16,244,124,524	16,198,060,393
Chi phí SX, KD dở dang	38,669,028,427	71,692,584,365
Cộng	**57,057,764,857**	**90,604,543,818**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (qúi)	**49,559,832,756**	**100,494,579,002**	**651,931,711,732**	**15,695,699,535**	**817,681,823,025**
- Mua trong năm		*245,000,000*			*245,000,000*
- Giảm do thanh lý		-		-	-
- Giảm khác					

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

Số dư cuối năm (quí)	49,559,832,756	100,739,579,002	651,931,711,732	15,695,699,535	817,926,823,025
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (qúi)	37,746,955,078	85,016,986,477	648,692,008,610	15,059,081,959	786,515,032,124
- Khấu hao trong năm	*564,655,998*	*4,436,055,711*	*563,441,425*	*323,615,120*	*5,887,768,254*
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quí)	38,311,611,076	89,453,042,188	649,255,450,035	15,382,697,079	792,402,800,378
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (qúi)	11,812,877,678	15,477,592,525	3,239,703,122	636,617,576	31,166,790,901
- Tại ngày cuối năm (qúi)	11,248,221,680	11,286,536,814	2,676,261,697	313,002,456	25,524,022,647

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				10,927,367,800	10,927,367,800
- Tăng trong năm				160,000,000	160,000,000
Số dư cuối năm				11,087,367,800	11,087,367,800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				10,864,016,884	10,864,016,884
- Khấu hao trong năm				68,684,253	68,684,253
-Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				10,932,701,137	10,932,701,137
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				63,350,916	63,350,916
- Tại ngày cuối năm				154,666,663	154,666,663

8. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng phải trả bằng VND	283,308,619,682	260,693,956,703
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	185,985,122,731	179,105,903,263
Cộng	**469,293,742,413**	**439,799,859,966**

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	**9,903,369,748**	**18,414,178,342**	**34,225,286,424**	**(5,907,738,334)**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		885,000,941	885,000,941	
3. Thuế xuất nhập khẩu		815,702,528	815,702,528	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,674,121,736)		5,000,000,000	(7,674,121,736)
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	

7. Các loại thuế khác	12,577,491,484	16,710,474,873	27,521,582,955	1,766,383,402
- Thuế thu nhập cá nhân	1,611,770,379	14,757,259,041	14,649,948,527	1,719,080,893
- Thuế nhà thầu phụ	10,965,721,105	1,953,215,832	12,871,634,428	47,302,509
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	5,329,497,339	695,856,154	6,009,585,990	15,767,503
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	5,636,223,766	1,257,359,678	6,862,048,438	31,535,006
Tổng Cộng	**9,903,369,748**	**18,414,178,342**	**34,225,286,424**	**(5,907,738,334)**

12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí quản lý trên doanh thu	1,962,371,888	75,626,238
CP thuê máy nén khi dự án giàn TOPAZ		2,014,069,750
CP thuê máy nén khi dự án giàn RBB		1,834,925,935
Trích chi phí sửa chữa lớn Sà lan	8,373,000,000	
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR	3,151,755,978	3,151,755,978
Trích CPđiện nước tháng 12 của VP, Xưởng	1,500,809,105	781,062,032
Treo chi phí dở dang dự án GPP Cà mau	2,728,085,843	2,768,244,948
Trích trước chi phí dự án MLS FAB	1,100,000,000	1,100,000,000
CP đại lý phục vụ DA Huc Quatar	1,531,432,488	4,152,291,000
CP dịch vụ lắp đặt tuger của dự án H1	1,423,230,221	1,423,230,221
Trích trước CP CC Biên Đông	180,000,000	
Trích chi phí Nhãn hiệu tập đoàn	179,456,974	
Trích trước chi phí - DA MV17	3,944,568,285	
Trích trước chi phí - DA PLD SS	7,161,892,405	
Trích trước chi phí - DA NARS	6,668,800,205	
Trích trước chi phí DA SVĐN	2,715,055,446	
Khác	145,535,778	145,535,778
Cộng	**42,765,994,616**	**17,446,741,880**

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	3,378,234,284	846,344,619
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	15,375,808,839	23,148,335,259
Thuế TNCN phải nộp	3,535,100,566	2,823,825,214
Các khoản ủng hộ	1,339,670,974	93,829,974
Đảng phí	62,812,000	734,909,110
Thuế nhà thầu TNDN	62,510,931	119,542,054
Thu hộ chi hộ	35,270,000	236,278,398
Cổ tức chưa chi	1,149,451,888	1,164,172,000
Phải chi cho người lao động công tác phí	126,123,763	2,001,095,408
Khác (chưa trích quỹ khen thưởng)	-1,962,139,328	262,016,098
Cộng	**23,102,843,917**	**31,430,348,134**

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng

Tại ngày 01/01/2017	**9,635,641,484**	**418,375,000**	**3,257,477,288**	**13,311,493,772**
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(3,319,457,335)	3,111,000,930	(52,043,016)	(260,499,421)
Tại ngày 31/12/2017	**6,316,184,149**	**3,529,375,930**	**3,205,434,272**	**13,050,994,351**
Ghi nhận lợi nhuận trong năm		(1,978,184,063)		(1,978,184,063)
Tại ngày 30/06/2018	**6,316,184,149**	**1,551,191,867**	**3,205,434,272**	**11,072,810,288**

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2018	**400,000,000,000**	**308,742,964,235**	**54,087,394,675**	**762,830,358,910**
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			7,607,390,824	7,607,390,824
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				-
Trích quỹ đầu tư PT				-
Trích quỹ KT-PL				-
Tại ngày 30/06/2018	**400,000,000,000**	**308,742,964,235**	**61,694,785,499**	**770,437,749,734**

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu	621,050,892,143	453,934,629,418
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*621,050,892,143*	*453,934,629,418*
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	26,711,380,854	51,688,476,355
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	91,150,839,077	61,271,663,564
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	99,119,689,526	62,468,006,113
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	103,321,479,848	107,919,279,950
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	26,223,399,484	55,583,682,473
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	274,524,103,354	115,003,520,963
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	**621,050,892,143**	**453,934,629,418**
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*621,050,892,143*	*453,934,629,418*

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	601,599,092,027	409,993,642,344
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	24,420,999,723	41,390,143,520
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	92,700,884,699	58,670,040,533
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	97,492,030,693	58,987,318,363
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	99,927,532,958	102,312,944,520
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	25,831,347,849	52,442,544,622
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	261,226,296,105	96,190,650,787
Cộng	**601,599,092,027**	**409,993,642,344**

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,686,174,006	10,083,813,847
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,761,398,880	5,764,312,360
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	86,195,686	71,771,221
Tổng	**20,533,768,572**	**15,919,897,428**

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	309,469,092	5,326,927,861
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	972,090,020	8,991,667
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ	-	7,631,989
Tổng	**1,281,559,112**	**5,343,551,517**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	15,397,972,319	9,638,684,118
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338,551,525	281,644,100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,199,769,456	1,859,222,494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,606,726,251	10,967,219,098
Chi phí khác	246,153,060	222,670,085
Cộng	**24,789,172,611**	**22,969,439,895**

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	214,454,513	28,607,727
Các khoản thu nhập khác	2,242,160,592	254,545,455
Cộng thu nhập khác	**2,456,615,105**	**283,153,182**
Chi thanh lý tài sản cố định	271,012,600	8,110,000
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường		
Các khoản chi phí khác	194,023,635	144,000,000
Công chi phí khác	**465,036,235**	**152,110,000**
Lợi nhuận khác	**1,991,578,870**	**131,043,182**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	9,585,574,887	2,799,752,471
Thu nhập chịu thuế	0	2,799,752,471
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay năm 2016 có điều chỉnh tính lại thuế theo TT BTC	**0**	**559,950,494**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146,344,994,515	5,314,784,023
Chi phí nhân công	135,517,033,372	164,192,619,547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,956,452,507	54,453,460,362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343,909,187,775	225,567,474,022
Chi phí bằng tiền khác	981,437,417	519,829,313
Cộng	**632,709,105,586**	**450,048,167,267**

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2018	2017
Doanh thu	VNĐ	VNĐ
Văn phòng Tổng công ty PTSC	125,862,846,879	65,274,127,912
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVDK	2,963,790,298	1,534,507,854
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVDK	187,500,000	
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	18,311,666,131	34,176,628,825
Công ty PTSC Thanh Hóa	2,038,676,064	24,860,000
	149,364,479,372	**101,010,124,591**

Mua hàng		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	1,936,259,600	1,171,403,000
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	66,792,361	30,631,115
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVDK	40,404,066,302	11,828,095,767
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVDK	12,034,454,435	3,809,844,494
Chi Nhánh PTSC- Cty DVDK Đà Nẵng		35,759,091
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	275,329,842	721,975,000
Công ty CP Cảng DV DK TH PTSC Thanh Hóa	93,289,000	
Công ty TNHH MTV DV KS CTN PTSC	2,069,170,000	
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC	207,366,292	
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		95,447,000
	57,086,727,832	**17,693,155,467**

Số dư với các bên liên quan:	**Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ**	
	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	139,342,831,251	159,073,701,370
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVDK	27,738,117	1,880,369,839
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	30,583,658,519	53,488,227,524
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	275,000,000	
Công ty PTSC Thanh Hóa	747,514,556	
	170,976,742,443	**214,442,298,733**
Trả trước người bán		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	9,680,290,712	9,680,290,712
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	2,793,658,590	
	12,473,949,302	**9,680,290,712**
Người mua trả tiền trước		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	24,354,711,851	71,616,824,038
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	13,105,377,276	
	37,460,089,127	**71,616,824,038**
Các khoản phải trả		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		1,749,329,354
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	49,668,119	80,358,516
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVDK	34,277,862,975	5,841,000,076
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVDK	15,190,265,180	7,255,312,825
Chi Nhánh PTSC- Cty DVDK Đà Nẵng	38,965,000	40,865,000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	301,322,826	643,472,500
Công ty PTSC Thanh Hóa	96,096,000	
Công ty TNHH MTV DV KS CTN PTSC	1,500,148,250	
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC	1,852,548,276	230,876,691
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1,240,310,333	
	54,547,186,959	**15,841,214,962**

4. **Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".**
5. **Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).**
6. **Thông tin về hoạt động liên tục.**

7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

Từ năm 2015, áp dụng Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	6 Tháng 2018	6 Tháng 2017
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	97.17%	94.74%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	2.83%	5.26%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	45.09%	47.68%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	54.91%	52.32%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.30	2.11
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.12	2.07
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	1.54%	3.21%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1.22%	2.56%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.68%	1.02%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0.99%	1.55%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Sâm	Nguyễn Minh Ngọc	Dương Hùng Văn